

Số: 02 /2023/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 07 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 3 năm 2023 và thay thế Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành bảng giá bồi thường cây cối, hoa màu và thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT, các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: các PCVP; CVTH, KT, KGVX;
- Trung tâm thông tin- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (pvT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

QUY ĐỊNH

**Về bảng giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**
(Kèm theo Quyết định số: 02 /2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
2. Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng hàng năm: (quy định tại Phụ lục I)

1. Bảng giá bồi thường cây trồng hàng năm được tính căn cứ theo điểm a, khoản 1, Điều 90 của Luật Đất đai quy định: "Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất".
2. Đối với cây trồng trong chậu, trong bồn, cây cảnh quan trồng trên đất có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại.

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng lâu năm: (quy định tại Phụ lục II)

1. Bảng giá bồi thường cây lâu năm được tính căn cứ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 90 Luật Đất đai quy định: "Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất".

2. Đối với cây ăn quả lâu năm được chia ra 04 giai đoạn sinh trưởng của cây trồng để xác định loại cây như sau:

Loại A: Cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, cho trái, năng suất cao, ổn định.

Loại B: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, cho trái chưa ổn định.

Loại C: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, chưa cho trái (cây trong giai đoạn kiến thiết cơ bản).

Loại D: Cây mới trồng (cây còn nhỏ).

(Riêng một số cây ăn quả có thời gian từ trồng đến thu hoạch ngắn, có thể phân giai đoạn theo thực tế thời gian sinh trưởng)

3. Giá trị hiện có của vườn cây để tính bồi thường được xác định như sau:

a) Đối với cây lâu năm giai đoạn mới trồng hoặc đang ở thời kỳ sinh trưởng, chưa cho trái (cây loại D, loại C) thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí trồng và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất.

b) Đối với cây lâu năm thu hoạch nhiều lần đang ở thời kỳ cho quả (cây loại B, loại A), thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường là giá trị sản lượng của cây trồng cộng (+) chi phí thời kỳ kiến thiết cơ bản trừ (-) chi phí chăm sóc năm thực hiện đền bù.

4. Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác được nhân hệ số 1,5 lần so với đơn giá tại Quyết định này.

5. Đối với trường hợp trên thửa đất thu hồi có nhiều loại cây trồng khác nhau thì tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây đó cộng lại (trên cơ sở số lượng và đơn giá của từng loại cây đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế).

6. Mật độ cây trồng (*quy định tại Phụ lục III*): Mật độ cây trồng phải phù hợp với quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng lâm nghiệp, cây đa tác dụng: (*quy định tại Phụ lục IV*)

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà chủ sở hữu tài sản hợp pháp gắn liền với đất bị thiệt hại về tài sản thì được bồi thường, hỗ trợ.

2. Đối với cây trồng lấy gỗ: Chỉ bồi thường cho cây trồng là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu được tạo lập trước khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, đúng mật độ, phù hợp với tiêu chuẩn cây giống theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành.

3. Đối với cây vườn ươm: Vườn ươm phải đảm bảo tiêu chuẩn vườn ươm theo quy định. Cây giống ươm trong bầu và cây vườn ươm trồng đất theo tiêu chuẩn vườn ươm chỉ hỗ trợ công di chuyển.

4. Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng được tính theo số cây, khối lượng, diện tích thực tế đo đếm nhân (x) với đơn giá.

Điều 6. Nguyên tắc bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản: (quy định tại Phụ lục V, Phụ lục VI)

Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì việc bồi thường được thực hiện như sau:

1. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch:

a) Trường hợp có thể di chuyển đến địa điểm khác để nuôi tiếp được thì nhà nước bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do chi phí di chuyển gây ra, nhưng không quá 40% chi phí đền bù thiệt hại do thủy sản phải thu hoạch sớm theo đơn giá tại (quy định tại Phụ lục V).

b) Trường hợp không có địa điểm để di chuyển đến nuôi tiếp được mà phải bán trước thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường do thu hoạch sớm.

Mức bồi thường được tính như sau:

$$M = (S \times GBT) - GTTT$$

Trong đó:

- M là mức bồi thường;
- S là Diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản;
- GBT là đơn giá bồi thường quy định tại Phụ lục 5 của Quyết định này;
- GTTT là Giá trị tận thu (nếu có) các loại thủy sản
- Dấu (x) là phép nhân; dấu (-) là phép trừ.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án chịu trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư dự án, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan căn cứ thực tế tại thời điểm kiểm đếm, xác nhận giá trị tận thu (nếu có) đối với các loài thủy sản của các tổ chức, cá nhân hộ gia đình nuôi thủy sản bị thiệt hại trên địa bàn. Lập biên bản xác nhận để làm căn cứ lập phương án đền bù.

3. Một số cây trồng khác: (quy định tại Phụ lục VI)

Điều 7. Quy định các trường hợp cây trồng, vật nuôi là thủy sản không được bồi thường:

1. Cây con vãi hạt, tự mọc không đủ tiêu chuẩn cây giống, không đảm bảo chất lượng, mật độ, quy trình kỹ thuật theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản được nuôi, trồng sau thời điểm thông báo thu hồi đất để thực hiện các dự án (kể cả cây trồng đúng mật độ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật).

3. Cây trồng ngắn ngày (nhóm cây thu hoạch hàng năm, hoa, cây làm thuốc trồng 01 lần thu hoạch 01 năm), cây chuối, thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thông báo thu hồi đất.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, thực hiện Quyết định này;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với trường hợp không có loại cây trồng tương đương;

c) Trường hợp tại thời điểm thu hồi đất mà giá bồi thường cây trồng phổ biến trên thị trường tăng hoặc giảm đến 20% so với giá bồi thường cây trồng tại Quyết định này, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan xây dựng lại đơn giá bồi thường trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính

Theo dõi diễn biến giá trị cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan kịp thời đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá bồi thường khi có biến động.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Có trách nhiệm chỉ đạo Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ tái định cư của cấp mình quản lý phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng Quy định. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường cây trồng cho phù hợp với tình hình thực tế;

b) Giải quyết các khiếu nại, tố cáo của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức trong thực hiện công tác bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

4. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

a) Lập phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp chính sách của phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan đề xuất, báo cáo UBND cấp huyện quyết định mức bồi thường chi phí di chuyển cho phù hợp, lập thành biên bản tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

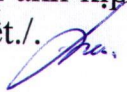
c) Trong quá trình thực hiện bồi thường, trường hợp cây trồng trên đất vượt quá mật độ theo quy định, phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan căn cứ các yếu tố về điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, tập quán

canh tác của Nhân dân địa phương để xác định mức độ hợp lý về số lượng cây trồng trên một đơn vị diện tích đất để tính bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không vượt quá 2 (hai) lần theo mật độ quy định của UBND tỉnh;

d) Đối với các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản không có trong Bảng giá bồi thường tại Quyết định này thì do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

5. Chủ sở hữu cây trồng được tận thu tài sản gắn liền trên đất như: Cây lâm nghiệp, cây ăn quả...khi Nhà nước thu hồi đất (trừ trường hợp cây trồng cần giữ lại để tiếp tục sử dụng theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ).

6. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp giải quyết./.



Phụ lục I

BẢNG GIÁ BÒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số: 02 /2023/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Cây trồng	ĐVT	Giá bồi thường (đồng)
1	Lúa	m ²	5.534
2	Ngô	m ²	3.857
3	Sắn	m ²	7.716
4	Khoai lang	m ²	7.778
5	Khoai tàu	m ²	16.538
6	Khoai sọ	m ²	6.401
7	Khoai tây	m ²	13.778
8	Đậu tương	m ²	2.052
9	Đỗ xanh	m ²	3.945
10	Đỗ đen	m ³	6.204
11	Lạc	m ²	7.455
12	Vùng	m ²	3.385
13	Ớt cay	m ²	6.230
14	Dong riềng	m ²	10.989
15	Thạch đen	m ²	11.300
16	Gừng, nghệ các loại	m ²	11.500
17	Bầu bí các loại (Bí xanh, bầu, mướp, bí đỏ...)	cây	5.987
18	Thuốc lá	m ²	12.725
19	Dưa hấu	m ²	22.777
20	Kiêu	m ²	5.609
21	Dưa lê	cây	6.648
22	Dưa lưới	cây	16.757
23	Dưa vàng	cây	13.781
24	Mía đường	m ²	6.538
25	Mía ăn	m ²	18.701
26	Các loại rau lấy lá (rau muống, cải các loại, mùng tơi,...)	m ²	9.980
27	Các loại rau họ đậu (đậu đũa, đậu cove, đậu hà lan...)	m ²	13.553
28	Các loại rau lấy quả (cà chua, su su, dưa chuột...)	m ²	9.688
29	Các loại rau lấy củ, rễ, hoặc thân (su hào, cà rốt, hành tây, cần tây...)	m ²	11.102
30	Cỏ trồng các loại (cỏ voi...)	m ²	4.190
31	Hoa Hồng	m ²	27.000
32	Hoa cúc	m ²	72.042

Phụ lục II**BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM**

(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số: 02 /2023/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Loại cây	ĐV	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Cây lê	cây	992.593	370.593	134.593	94.321
2	Cây dứa	m ²	31.100			29.091
3	Cây nhãn, vải	cây	1.125.576	525.576	134.576	96.788
4	Cây bưởi	cây	955.136	434.736	143.736	101.368
5	Cây cam quýt	cây	707.159	210.087	116.999	83.104
6	Cây thanh long	trụ	414.515	235.715	61.515	
7	Cây chuối	cây	142.689			33.569
8	Cây mận	cây	544.860	244.860	191.875	120.475
9	Cây táo	cây	589.100	149.660		74.820
10	Cây ổi lai	cây	494.540	123.540	55.340	
11	Cây dẻ	cây	1.327.440	613.840	151.440	102.220
12	Cây mít	cây	842.707	442.707	151.707	98.573
13	Cây dâu tằm	cây	39.843			3.805
14	Cây bơ	cây	1.042.602	442.602	154.602	115.651
15	Cây chanh leo	cây	253.538	178.538	109.262	
16	Cây hồng	cây	686.073	275.073	133.962	82.906
17	Cây na	cây	551.575	251.575	108.775	83.578
18	Cây nho	cây	445.109	268.272	115.581	
19	Cây vú sữa	cây	1.541.467	741.467	358.267	219.334
20	Cây xoài	cây	725.817	401.279	190.816	123.158
21	Cây chè	cây	35.476	23.363		15.175

Phụ lục III**MẬT ĐỘ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM**

(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số: 02 /2023/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Loại cây	ĐV	Mật độ	Ghi chú
1	Cây lê	Cây/ha	400	
2	Cây dứa	Cây/ha	60.000	
3	Cây nhãn, vải	Cây/ha	400	
4	Cây bưởi	Cây/ha	400	
5	Cây cam quýt	Cây/ha	625	
6	Cây thanh long	Trụ/ha	1.200	
7	Cây chuối	Cây/ha	2.500	
8	Cây mận	Cây/ha	500	
9	Cây táo	Cây/ha	500	
10	Cây ổi	Cây/ha	600	
11	Cây dẻ	Cây/ha	150	
12	Cây mít	Cây/ha	400	
13	Cây dâu tằm	Cây/ha	40.000	
14	Cây bơ	Cây/ha	200	
15	Cây chanh leo	Cây/ha	1.300	
16	Cây hồng	Cây/ha	600	
17	Cây na	Cây/ha	1.100	
18	Cây nho	Cây/ha	2.000	
19	Cây vú sữa	Cây/ha	100	
20	Cây xoài	Cây/ha	400	
21	Cây chè	Cây/ha	22.000	

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP,
CÂY ĐA TÁC DỤNG

(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số: 02 /2023/QĐ-UBND
 ngày 07 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

1. Cây lấy quả, vỏ, lá

TT	LOẠI CÂY TRỒNG		ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	Cây Sấu	Cây mới trồng	cây	76.000
		Cây có đường kính < 10 cm		161.000
		Cây có đường kính 10 cm đến < 15 cm		500.000
		Cây có đường kính 15 cm đến < 25 cm		810.000
		Cây có đường kính ≥ 25 cm		1.248.000
2	Cây Trám trắng	Cây mới trồng	cây	69.000
		Cây có đường kính < 10 cm		108.000
		Cây có đường kính 10 cm đến < 15 cm		628.000
		Cây có đường kính 15 cm đến < 25 cm		813.000
		Cây có đường kính ≥ 25 cm		1.452.000
3	Cây Trám đen	Cây mới trồng	cây	79.000
		Cây có đường kính < 10 cm		124.000
		Cây có đường kính 10 cm đến < 15 cm		803.000
		Cây có đường kính 15 cm đến < 25 cm		1.028.000
		Cây có đường kính ≥ 25 cm		1.868.000
4	Cây Giổi xanh	Cây mới trồng	cây	87.000
		Cây có đường kính từ < 6 cm		145.000
		Cây có đường kính 6 cm đến 15 cm		797.000
		Cây có đường kính > 15 cm đến 20 cm		1.484.000
		Cây có đường kính > 20 cm		2.137.000
5	Cây Mắc ca (cây ghép)	Năm thứ 1	cây	175.000
		Năm thứ 2		264.000
		Năm thứ 3		359.000
		Năm thứ 4		545.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG		ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
		Năm thứ 5		819.000
		Năm thứ 6		1.230.000
		Năm thứ 7 trở đi		1.596.000
6	Cây Chè đắng	Cây mới trồng	cây	31.000
		Cây có đường kính < 6cm		42.000
		Cây có đường kính 6 cm đến 15 cm		121.000
		Cây có đường kính > 15 cm đến 25 cm		246.000
		Cây có đường kính > 25 cm		434.000
7	Cây Sờ	Cây mới trồng	cây	19.000
		Thời kỳ kiến thiết cơ bản		38.000
		Thời kỳ cho thu hoạch		187.000
8	Cây Trầu	Cây mới trồng	cây	33.000
		Cây có đường kính < 6cm		78.000
		Cây có đường kính $\geq$ 6 cm đến 15 cm		157.000
		Cây có đường kính > 15 cm đến 25 cm		282.000
		Cây có đường kính > 25 cm		495.000
9	Cây Hời (lấy quả)	Cây mới trồng	cây	27.000
		Cây từ 2 đến 4 năm tuổi		55.000
		Cây từ 5 đến 7 năm tuổi (đường kính $\leq$ 7 cm)		299.000
		Cây từ 8 đến dưới 10 năm tuổi (đường kính > 7 cm đến $\leq$ 10 cm)		1.212.000
		Cây từ 10 đến dưới 15 năm tuổi (đường kính > 10 cm đến $\leq$ 15 cm)		1.681.000
		Cây trên 15 năm tuổi (đường kính > 15 cm)		2.292.000
10	Cây Quế	Cây mới trồng	cây	14.000
		Cây từ 2 đến 5 năm tuổi (đường kính < 6 cm)		30.000
		Cây từ 6 đến dưới 8 năm tuổi (đường kính 6 cm đến $\leq$ 10 cm)		335.000
		Cây từ 8 đến dưới 10 năm tuổi (đường kính > 10 cm đến $\leq$ 15 cm)		418.000
		Cây từ 10 đến dưới 15 năm tuổi (đường kính > 15 cm đến $\leq$ 25 cm)		681.000
		Cây trên 15 năm tuổi		934.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG		ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
		(đường kính > 25 cm)		
11	Cây Săng (cây làm bóng mát, thu quả)	Cây mới trồng	cây	160.000
		Cây cho quả có đường kính < 25 cm		310.000
		Cây cho quả có đường kính $\geq$ 25 cm		610.000

2. Cây lấy gỗ, tre trúc (cây trồng)

TT	LOẠI CÂY TRỒNG		ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
A. CÂY LẤY GỖ				
1	Gỗ nhóm I			
-	Gỗ nhóm I	D<25cm	m ³	6.000.000
		25cm≤D<35cm		8.400.000
		35cm≤D<50cm		12.000.000
		D≥50 cm		23.000.000
2	Gỗ nhóm II			
-	Đinh	D<25cm	m ³	9.500.000
		25cm≤D<50cm		13.000.000
		D≥50 cm		17.000.000
-	Lim xanh	D<25cm	m ³	7.600.000
		25cm≤D<50cm		14.000.000
		D≥50 cm		16.000.000
-	Nghien	D<25cm	m ³	4.800.000
		25cm≤D<50cm		8.000.000
		D≥50 cm		11.500.000
-	Gỗ nhóm II khác	D<25cm	m ³	4.000.000
		25cm≤D<50cm		9.000.000
		D≥50 cm		12.000.000
3	Gỗ nhóm III			
-	Chò chỉ	D<25cm	m ³	2.900.000
		25cm≤D<50cm		4.100.000
		D≥50 cm		9.000.000

-	Giỏi	D<25cm	m ³	6.300.000
		25cm≤D<50cm		9.100.000
		D≥50 cm		13.000.000
-	Gỗ nhóm III khác	D<25cm	m ³	1.700.000
		25cm≤D<35cm		3.300.000
		35cm≤D<50cm		5.600.000
		D≥50 cm		7.700.000
4	Gỗ nhóm IV			
-	Mỡ		m ³	1.100.000
-	Thông		m ³	2.500.000
-	Gỗ nhóm IV khác	D<25cm	m ³	1.300.000
		25cm≤D<35cm		2.500.000
		35cm≤D<50cm		3.900.000
		D≥50 cm		5.200.000
5	Gỗ nhóm V			
-	Lim vang (lim xẹt)		m ³	4.500.000
-	Gỗ nhóm V khác	D<25cm	m ³	1.260.000
		25cm≤D<50cm		2.500.000
		D≥50cm		4.400.000
6	Gỗ nhóm VI		m ³	
-	Bạch đàn		m ³	2.000.000
-	Keo		m ³	2.000.000
-	Gỗ nhóm VI khác	D<25cm	m ³	910.000
		25cm≤D<50cm		2.000.000
		D≥50cm		3.500.000
7	Gỗ nhóm VII		m ³	
-	Sưa		m ³	2.100.000
-	Trám trắng		m ³	2.300.000
-	Xoan ta		m ³	1.400.000
-	Gỗ nhóm VII khác	D<25cm	m ³	1.000.000

		25cm≤D<50cm		2.000.000
		D≥50cm		3.500.000
8	Gỗ nhóm VIII		m ³	
-	Bồ đề		m ³	1.100.000
-	Gỗ nhóm VIII khác	D<25cm	m ³	800.000
		D≥25cm		1.960.000

B. TRE, TRÚC VÀ CÁC LOẠI KHÁC

1	Tre	D<5cm	Cây	16.000
		5cm≤D<6cm		26.000
		6cm≤D<10cm		43.000
		D≥10 cm		58.000
2	Trúc cần câu	D>2cm	Cây	15.000
3	Trúc sào	D<3cm	Cây	66.000
		3cm≤D≤5cm		75.000
		5≤D≤7cm		84.000
		D>7cm		88.000
4	Nứa	D<7cm	Cây	6.000
		D≥7cm		12.000
5	Mai	D<6cm	Cây	26.000
		6cm≤D<10cm		43.000
		D≥10 cm		58.000
6	Vầu, hóp	D<6cm	Cây	15.000
		6cm≤D<10cm		25.000
		D≥10 cm		30.000
7	Giang	D<6cm	Cây	26.000
		6cm≤D<10cm		43.000
		D≥10 cm		58.000

3. Các loại cây mới trồng:

TT	LOẠI CÂY TRỒNG		ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	Thông	Trồng được 1 năm	Cây	15.000
		Trồng được 2 năm		20.000
		Trồng được 3 năm		26.000
		Trồng được 4 năm		30.000
2	Sa mộc	Trồng được 1 năm	Cây	14.000
		Trồng được 2 năm		19.000
		Trồng được 3 năm		24.000
		Trồng được 4 năm		27.000
3	Keo	Trồng được 1 năm	Cây	14.000
		Trồng được 2 năm		20.000
		Trồng được 3 năm		26.000
		Trồng được 4 năm		29.000
4	Lát hoa	Trồng được 1 năm	Cây	29.000
		Trồng được 2 năm		39.000
		Trồng được 3 năm		49.000
		Trồng được 4 năm		56.000
5	Mỡ	Trồng được 1 năm	Cây	13.000
		Trồng được 2 năm		17.000
		Trồng được 3 năm		22.000
		Trồng được 4 năm		24.000
6	Bạch đàn	Trồng được 1 năm	Cây	13.000
		Trồng được 2 năm		17.000
		Trồng được 3 năm		22.000
		Trồng được 4 năm		24.000
7	Tông Dừ	Trồng được 1 năm	Cây	17.000
		Trồng được 2 năm		25.000
		Trồng được 3 năm		31.000
		Trồng được 4 năm		36.000
8	Xoan ta	Trồng được 1 năm	Cây	18.000
		Trồng được 2 năm		25.000

		Trồng được 3 năm		32.000
		Trồng được 4 năm		36.000
9	Trúc sào	Trồng được 1 năm	Cây	84.000
		Trồng được 2 năm		113.000
		Trồng được 3 năm		141.000
		Trồng được 4 năm		152.000
10	Hồi (lấy lá)	Trồng được 1 năm	Cây	16.000
		Trồng được 2 năm		21.000
		Trồng được 3 năm		25.000
		Trồng được 4 năm		26.000
11	Sưa	Trồng được 1 năm	Cây	24.000
		Trồng được 2 năm		30.000
		Trồng được 3 năm		36.000
		Trồng được 4 năm		39.000
		Đường kính thân trên 3 cm đến 10 cm		70.000
		Đường kính thân trên 10 cm đến 15 cm		180.000
		Đường kính thân trên 15 cm đến 20 cm		260.000
		Đường kính thân trên 20 cm đến 25 cm		350.000
		Đường kính thân trên 25 cm		450.000
12	Cây giống vườn ươm (hỗ trợ di chuyển)		m ²	16.063

Phụ lục V**BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN
ĐIỂM BÀN TỈNH CAO BẰNG**

(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số: 02 /2023/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Vật nuôi thủy sản	ĐVT	Kích cỡ thu hoạch sớm (kg/con)	Đơn giá (đồng/m ²)		
				Nuôi thâm canh (1)	Nuôi bán thâm canh(2)	Nuôi thả tận dụng mặt nước (3)
1	Nuôi ghép các loại cá thủy sản thông thường (cá rô phi; cá Trắm cỏ; cá Chép; cá Chim trắng; các loại thủy sản nước ngọt khác...)	m ²	< 0,4	34.000	23.000	11.000
2	Cá Rô phi đơn tính	m ²	< 0,5	56.000	28.000	11.000
3	Cá Chim Trắng	m ²	< 0,5	31.000	21.000	10.000
4	Tôm càng xanh	m ²	< 0,03	52.000	35.000	
5	Baba thịt	m ²	< 1,2	429.000		
6	Cá Tầm	m ²	< 1,6	1.455.000		
7	Cá Hồi	m ²	< 1,5	7.790.000		

Ghi chú:

(1). *Nuôi trồng thủy sản thâm canh*: Là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản.

(2). *Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh*: Là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản.

(3). *Nuôi thả tận dụng mặt nước*: Đây là hình thức nuôi không áp dụng định mức kỹ thuật, không định lượng, mật độ rất thưa (có thể 1 hoặc dưới 1 con giống /m²). Trường hợp người nuôi thủy sản không bổ sung thêm thức ăn chủ động (thức ăn công nghiệp) thì đều tính ở nuôi ở hình thức này, tương ứng mật độ thả cá giống 1con/m².

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG KHÁC

(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số: 02 /2023/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Cây trồng	ĐVT	Tiêu chuẩn tính toán	Phân loại	Đơn giá (đồng)
1	Mạch các loại	m ²			3.500
2	Các loại cây lấy lá	m ²			3.000
3	Trầu không	Giàn			60.000
4	Cây làm hàng rào	m	Tính theo mét dài		15.000
5	Cây muỗm	Cây	- Có từ 100 kg quả trở lên	A	220.000
			- Cây có từ 50 kg quả trở lên	B	160.000
			- Dưới 50 kg quả	C	100.000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây 6-15 cm)	D	60.000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây < 6cm)	E	15.000
6	Cây hồng xiêm	Cây	- Có từ 50 kg quả trở lên	A	660.000
			- Có từ 30 - 50 kg quả	B	460.000
			- Có từ 10 đến dưới 30 kg	C	280.000
			- Mới có quả	D	200.000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây 6-10 cm)	E	100.000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây từ 2-6cm)	G	45.000
			- Mới trồng	H	25.000
7	Cây lê ki ma (quả trứng gà)	Cây	- Có từ 200 quả trở lên	A	80.000
			- Có từ 100 - 200 quả	B	60.000
			- Dưới 100 quả	C	40.000
			- Cây chưa có quả (đường kính thân cây từ 4-10 cm)	D	20.000
			- Cây chưa có quả (đường kính thân cây dưới 04 cm)	E	10.000
8	Cây chanh	Cây	- Có từ 20 kg quả trở lên	A	520.000
			- Có từ 10-20 kg quả	B	360.000
			- Từ 5 đến dưới 10 kg quả	C	180.000
			- Dưới 5 kg quả	D	100.000
			- Mới có quả	E	70.000
			- Cây chưa có quả	G	40.000
			- Cây mới trồng	H	20.000
9	Cây gấc	Cây	- Có từ 20 kg trở lên	A	330.000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	240.000

STT	Cây trồng	ĐVT	Tiêu chuẩn tính toán	Phân loại	Đơn giá (đồng)
			- Dưới 10 kg quả	C	120.000
			- Chưa có quả	D	60.000
			- Cây mới trồng	E	30.000
10	Đu Đủ	Cây	- Có từ 20 kg quả trở lên	A	90.000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	70.000
			- Dưới 10 kg quả	C	50.000
			- Mới có quả	D	30.000
			- Chưa có quả (trồng từ 1 năm trở lên)	E	15.000
			- Cây mới trồng	G	10.000
11	Mắc mật	Cây	- Có từ 30 kg quả trở lên	A	660.000
			- Có từ 20 đến dưới 30 kg quả	B	460.000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	C	330.000
			- Dưới 10 kg quả	D	180.000
			- Mới có quả	E	120.000
			- Cây chưa có quả (trồng từ 2 đến dưới 4 năm)	G	60.000
			- Cây chưa có quả (trồng từ 1 đến dưới 2 năm)	H	30.000
			- Cây mới trồng	I	15.000
12	Quất hồng bì	Cây	- Có từ 30 kg quả trở lên	A	180.000
			- Có từ 20 đến dưới 30 kg quả	B	130.000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	C	100.000
			- Dưới 10 kg quả	D	80.000
			- Mới có quả	E	60.000
			- Cây chưa có quả (trồng từ 2 đến dưới 4 năm)	G	30.000
			- Cây chưa có quả (trồng từ 1 đến dưới 2 năm)	H	20.000
			- Cây mới trồng	I	15.000
13	Phì phà	Cây	- Có từ 20 kg quả trở lên	A	180.000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	130.000
			- Dưới 10 kg quả	C	100.000
			- Mới có quả	D	70.000
			- Chưa có quả	E	35.000
			- Cây mới trồng	G	25.000
14	Cây nhót	Cây	- Có từ 20 kg quả trở lên	A	180.000

STT	Cây trồng	ĐVT	Tiêu chuẩn tính toán	Phân loại	Đơn giá (đồng)
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	120.000
			- Dưới 10 kg quả	C	90.000
			- Mới có quả	D	70.000
			- Chưa có quả	E	30.000
			- Cây mới trồng	G	20.000
15	Mắc cọt	Cây	- Có từ 100 kg quả trở lên	A	660.000
			- Có từ 50 đến dưới 100 kg quả	B	460.000
			- Có từ 20 đến dưới 50 kg quả	C	230.000
			- Dưới 20 kg quả	D	100.000
			- Mới có quả	E	70.000
			- Chưa có quả	G	35.000
			- Cây mới trồng	H	20.000
16	Khế	Cây	- Có từ 50 kg quả trở lên	A	420.000
			- Có từ 30 đến dưới 50 kg quả	B	300.000
			- Có từ 10 đến dưới 30 kg quả	C	180.000
			- Dưới 10 kg quả	D	120.000
			- Mới có quả	E	80.000
			- Chưa có quả (trồng từ 1 năm trở lên)	G	50.000
			- Cây mới trồng	H	25.000
17	Cà phê	Cây	- Có từ 2,5 kg quả trở lên	A	70.000
			- Có từ 1,5 đến dưới 2,5 kg quả	B	60.000
			- Dưới 1,5 kg quả	C	30.000
			Chưa có quả	D	20.000
18	Cây cảnh				
	a. Vạn tuế, cau vua				
	+ Trồng trên đất	Cây	Hỗ trợ công di chuyển		350.000
	+ Trồng trong chậu	Cây	Hỗ trợ công di chuyển		60.000
	b. Các loại khác				
	+ Trồng trên đất	Cây	Chiều cao dưới 0,5m (hỗ trợ di chuyển)		15.000
			Chiều cao từ 0,5m đến 1,5m (hỗ trợ di chuyển)		30.000
			Chiều cao trên 1,5m (hỗ trợ di chuyển)		100.000
	+ Trồng trong chậu	Cây	Chiều cao dưới 0,5m (hỗ trợ di chuyển)		10.000
			Chiều cao từ 0,5m đến 1,5m (hỗ trợ di chuyển)		15.000
			Chiều cao trên 1,5m (hỗ trợ di chuyển)		30.000
19	Cây bồ kết	Cây	Có từ 20 kg quả trở lên	A	470.000
			Có từ 15 đến dưới 20 kg quả	B	350.000
			Có từ 10 đến dưới 15 kg quả	C	230.000
			Dưới 10 kg quả	D	170.000
			Mới có quả (ĐK 6-15cm)	E	80.000
			Cây chưa có quả	G	30.000